

Triết học Phật giáo

**Học Viện Phật Giáo VN tại TP. HCM và Hà
Nội**

Luận Câu-xá

Phẩm 1 Phân biệt Giới

TT. TS. Thích Giác Hiệp

PHẨM 1: PHÂN BIỆT GIỚI

(Dhātunirdeśa)

I. Đại ý:

- Kính lễ và tán thán Thế Tôn
- Mục đích tạo luận của luận sư
- Ý nghĩa và lợi ích của luận
- Thuyết minh về bản thể/tính chất của pháp hữu lậu và vô lậu.
- Vị trí của phẩm
- 界者性也, 性者体也
- Bản thể của pháp được xem là điểm triết học quan trọng của Câu-xá
- Triết học là gì?

Triết học là gì?

- **Triết học** là môn khoa học nghiên cứu về các sự vật và hiện tượng của tự nhiên và xã hội, nhằm tìm ra các quy luật của chúng. Đưa ra các câu hỏi về:
 - Vấn đề về bản thể: vật chất và ý thức là gì?
 - Vấn đề về chân lý:
 - Vấn đề về nhận thức: quá trình nhận thức diễn ra thế nào
 - Vấn đề về đạo đức: thế nào là "tốt", thế nào là "xấu"
 - Vấn đề về thẩm mỹ: đẹp là gì, xấu là gì

II. Nội dung

1. Tán thán Thế Tôn

Bậc diệt trừ tất cả vô tri 無知=無明:

- a. Nhiễm ô vô tri 染汚無知
- b. Bất nhiễm ô vô tri 不染汚無知

2. Mục đích tạo luận

由惑世間漂有海 因此傳佛說對法 (Đ.29.1.2)

Tất cả pháp trong vũ trụ gồm 2 loại hữu vi và vô vi:

Hữu vi hữu lậu (āsrava) : khổ đế, tập đế

Hữu vi vô lậu: đạo đế

Vô vi vô lậu lậu: diệt đế

A. Pháp hữu vi

1. Hữu vi

Các pháp chịu sự biến dịch, sinh diệt. Chúng được tập hợp lại, được tổng hợp lại, được tác thành/hình thành do nhiều điều kiện cho nên gọi là hữu vi.

又諸有為法 謂色等五蘊

亦世路言依 有離有事等 (Đ.29.2.1)

Thế lộ: y cứ cho 3 đời, bị hoại diệt, vô thường. **Ngôn y:** danh và nghĩa, lời nói, đàm luận, sự trình bày. **Hữu ly:** viễn ly phiền não. **Hữu sự:** vastu=hetu tức nhân năng sinh các pháp

2. Pháp hữu vi hữu lậu

phiền não tùy thuận tăng trưởng

有漏名取蘊 亦說為有諍

及苦集世間 見處三有等 (Đ.29.2.1)

2. Pháp hữu vi hữu lậu

- **Thủ uẩn:** thủ tức phiền não
- **Hữu tránh:** Tránh tức phiền não
- **Khổ, :** Khổ là quả của mê vọng
- **Tập:** tập là nhân của mê vọng, nơi của khổ phát sinh
- **Thế gian:** đối tượng đối trị của Thánh đạo
- **Kiến xứ:** môi trường chấp trước của tri kiến
- **Tam hữu:** dục hữu, sắc hữu và vô sắc hữu. Pháp hữu lậu là nhân của 3 cõi

3. Pháp hữu vi vô lậu

Đạo đế: phiền não không tùy tăng, pháp đối trị
phiền não(sẽ nghiên cứu trong P.Hiền Thánh)

4. Phân tích các uẩn

a. Sắc: 5 căn, 5 cảnh, vô biểu

Sắc có 2 nghĩa: biến hoại và biến ngại/hữu đối. Biến hoại là các hiện tượng sanh khởi, biến hóa và hủy diệt. Biến ngại là sự hỗ tương ngăn ngại giữa cái này và cái khác.

- 5 căn: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân (眼耳鼻舌身) cơ quan phát thức.
- 5 cảnh: Sắc, thính, hương, vị, xúc (色聲香味觸), cảnh giới của 5 căn
- Vô biểu

Năm căn

căn: tăng thượng, thù thắng, phát sinh

- Nhãn căn, con mắt, cơ quan thu nhận các sắc xanh, vàng, đỏ, trắng... để gây tác dụng ở nội giới tâm tánh.
- Nhĩ căn, lỗ tai, là cơ quan thu nhận các thứ tiếng, như tiếng đờn, tiếng sáo... để gây tác dụng ở nội giới tâm tánh.
- Tỉ căn, lỗ mũi, là cơ quan thu nhận các mùi thơm, thúi... để gây tác dụng ở nội giới tâm tánh.
- Thiệt căn, lưỡi, là cơ quan thu nhận các vị ngọt, cay... để gây tác dụng ở nội giới tâm tánh.
- Thân căn, là cơ quan thu nhận các cảm xúc lạnh, ấm, nhẹ, nặng... để gây tác dụng ở nội giới tâm tánh.

Năm cảnh

- **Sắc** (rūpa), đối tượng của mắt. Có 2: hiển sắc, Hình sắc.
- **Thinh**(śabda) Tiếng là cái để nghe
- **Vị** (rasa) có 6. Vị là cảnh được nếm bởi thiệt căn
- **Hương** (gandha) Hương là cảnh được ngửi bởi tỷ căn
- **Xúc** (sparśa) là cảnh được xúc chạm bởi thân căn.

Vô biểu

Sắc pháp không thể biểu thị cho người khác thấy (cái sắc không hình, không tượng, không thể biểu thị. Không phải vật cụ thể như 5 căn, 5 cảnh) (無形無象無可表示的色法)

- Luật nghi:

+ Biệt giải thoát

+ Tịnh lự

+ Vô lậu

- Bất luật nghi

- Phi luật nghi phi bất luật nghi

Bốn đại chủng

- Vô biểu nương vào 4 đại chủng. Vì nương vào 4 đại chủng nên gọi là sắc. **Đại** (mahā) có 3 nghĩa:
 - . Thể đại
 - . Tướng đại
 - . Dụng đại
- Tứ đại có 4 chức năng: trì, nhiếp, thực, trưởng.
- Chất cứng năng trì (địa)
- Tính ướt năng nhiếp (thủy)
- Tính ấm năng thực (hỏa)
- Tính động năng trưởng (phong)

4. Phân tích các uẩn (tt)

- b. Thọ: 3 trạng thái cảm nhận, tri giác, lãnh thọ, lãnh nạp: khô, lạc, và phi khô phi lạc.
- c. Tưởng: nhận rõ, nắm bắt đối tượng, như nắm bắt các ảnh tượng, như: xanh, vàng, dài, ngắn, nam, nữ, khô, vui
- d. Hành: ngoài 4 uẩn (sắc, thọ, tưởng, thức) tất cả các pháp hữu vi còn lại đều thuộc hành uẩn. Hành: tạo tác, lưu chuyển, biến đổi.
- e. Thức: nhận thức rõ ràng từng vấn đề, đây là sự tri nhận, sự tiếp thu từng cảnh riêng. Có 6 loại nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thức.

B. Pháp vô vi

- Siêu việt (transcendental), Không thay đổi (unchanging), Vĩnh hằng (eternal), Thanh tịnh (pure).
1. Hư không: tính chất không chướng ngại
 2. Trạch diệt: 擇滅謂離繫 nhờ năng lực trí tuệ quyết định nên xa lìa trói buộc, đạt được vô vi
 3. Phi trạch diệt: 畢竟礙當生 別得非擇滅
諸法由於緣缺而滅
- Diệt=diệt tận pháp hữu vi, rốt ráo không còn sinh khởi
- Diệt có 2: trí tuệ, và thiếu duyên (pháp hữu vi). Các pháp muốn hiện cần các duyên

III. KẾT LUẬN

- Tính chất của pháp hữu vi là biến dịch, sinh diệt. Hữu vi có 2 loại hữu vi hữu lậu và hữu vi vô lậu. Hữu vi hữu lậu: khổ, tập. Hữu vi vô lậu: Đạo đế
- Tính chất của pháp hữu lậu là phát sinh phiền não, phiền não tùy thuận tăng trưởng.
- Tính chất của pháp vô lậu là phiền não không thể tùy thuận phát sinh
- Tính chất của pháp vô vi là siêu việt, không biến đổi, vĩnh hằng, thanh tịnh